ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 10861/QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 26 tháng 6 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Dự án thành phần 1: Đầu tư xây dựng đoạn từ cầu Mã Đà đến ngã ba Bà Hào theo phương thức đối tác công tư.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý; sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ Nghị định số 257/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết về thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng Xây dựng – Chuyển giao;

Căn cứ Nghị định số 312/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và cơ chế thanh toán, quyết toán đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Nai về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án xây dựng tuyến kết nối từ cầu Mã Đà đến Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định dự án PPP tại Báo cáo số 488/BC-HĐTĐPPP ngày 25 tháng 6 năm 2026 về Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án thành phần 1: Đầu tư xây dựng đoạn từ cầu Mã Đà đến ngã ba Bà Hào theo phương thức đối tác công tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án thành phần 1: Đầu tư xây dựng đoạn từ cầu Mã Đà đến ngã ba Bà Hào theo phương thức đối tác công tư, với các nội dung sau:

1. Tên dự án, cơ quan có thẩm quyền; cơ quan ký kết hợp đồng.

a) Tên dự án: Dự án thành phần 1: Đầu tư xây dựng đoạn từ cầu Mã Đà đến ngã ba Bà Hào theo phương thức đối tác công tư.

b) Cơ quan ký kết hợp đồng: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố.

Địa chỉ: Số 15a, đường Hà Huy Giáp, phường Trấn Biên, thành phố Đồng Nai.

Điện thoại: 0251 887 889.

c) Nhà đầu tư đề xuất lập hồ sơ dự án: Công ty Cổ phần đầu tư địa ốc Đại Quang Minh.

2. Mục tiêu, quy mô, địa điểm thực hiện dự án

a) Mục tiêu dự án

Hình thành tuyến giao thông huyết mạch của thành phố Đồng Nai, vừa đảm bảo kết nối trực tiếp giữa khu vực phía Bắc và phía Nam thành phố, vừa tăng cường liên kết với các tỉnh Tây Nguyên và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Tuyến đường này sẽ rút ngắn hành trình vận chuyển hàng hóa, nông sản từ khu vực Tây Nguyên, Bắc Đồng Nai đến cảng hàng không quốc tế Long Thành và cụm cảng nước sâu Cái Mép – Thị Vải, đáp ứng nhu cầu lưu thông, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh của thành phố và khu vực.

b) Quy mô đầu tư

- Nhóm dự án: Dự án nhóm A. Loại công trình: công trình giao thông. Cấp công trình: cấp II. Thiết kế 02 bước gồm: thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công.

- Thời gian sử dụng công trình: 100 năm (theo TCVN 11823-1:2017 – Tiêu chuẩn thiết kế cầu đường bộ - Phần 1: Yêu cầu chung).

- Dự án thành phần 1: Đầu tư xây dựng đoạn từ cầu Mã Đà đến ngã ba Bà Hào theo phương thức đối tác công tư với chiều dài khoảng 13km. Điểm đầu tuyến giao với cầu Mã Đà. Điểm cuối giao với ngã ba Bà Hào.

- Cấp hạng đường: Đường cấp III, đồng bằng;

- Vận tốc thiết kế: 80 Km/h theo tiêu chuẩn TCVN 4054:2005 Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế;

- Mặt cắt ngang: Đảm bảo bố trí 08 làn xe (B=33,5m), bao gồm 06 làn xe cơ giới và 02 làn xe hỗn hợp.

- Xây dựng cầu bằng kết cấu bê tông cốt thép (BTCT) và bê tông cốt thép dự ứng lực (BTCT DUL) với tuổi thọ thiết kế 100 năm;

- Tải trọng thiết kế: Tải trọng HL-93, người đi bộ 3KN/m2;

- Cấp động đất: Hệ số gia tốc nền A = 0,02, tương đương động đất cấp VI (theo thang MSK-64);

- Tĩnh không đường chui dưới cầu: đảm bảo H>4,75m tiêu chuẩn TCVN 4054:2005 Đường ô tô – Yêu cầu thiết kế.

b) Địa điểm thực hiện dự án: phường Trị An, thành phố Đồng Nai.

3. Giải pháp thiết kế

3.1. Về danh mục tiêu chuẩn áp dụng cho dự án: đính kèm tại phụ lục 1.

3.2. Về thiết kế cơ sở

3.2.1. Phần tuyến chính (cầu cạn):

a) Bình đồ, hướng tuyến:

- Hướng tuyến phù hợp với hướng tuyến theo chủ trương đầu tư Dự án xây dựng tuyến kết nối từ cầu Mã Đà đến Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh được phê duyệt tại Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai).

- Bình đồ tuyến đảm bảo yêu cầu kỹ thuật cấp đường III, đồng bằng, tốc độ thiết kế Vtk = 80Km/h với yếu tố hình học như bán kính đường cong nằm, đường cong đứng, tầm nhìn, siêu cao, … theo tiêu chuẩn TCVN 4054:2005 Đường ô tô – Yêu cầu thiết kế.

b) Trắc dọc: đảm bảo yêu cầu kỹ thuật cấp đường cấp III, đồng bằng, tốc độ thiết kế Vtk = 80Km/h. Độ dốc dọc lớn nhất 4%.

- Trắc dọc kết nối tại điểm đầu dự án: khớp nối trắc dọc cầu cạn trực tiếp với mố M2 dự án cầu Mã Đà, sử dụng đoạn tường chắn MSE giữa 2 đuôi 2 mố cầu của 2 dự án với chiều dài khoảng 221m đảm bảo theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Trắc dọc kết nối tại điểm cuối dự án: khớp nối trắc dọc cầu cạn trực tiếp với điểm đầu Dự án thành phần 1 đảm bảo theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Tĩnh không cầu cạn: toàn bộ phạm vi bố trí cầu cạn từ khoảng Km0+030 đến Km12+048, trắc dọc cầu cơ bản đảm bảo tĩnh không H=9÷12m. Toàn bộ chiều dài gần 12km cầu cạn, tất cả các loài động vật, bao gồm cả loài voi là loài động vật lớn nhất ở Khu bảo tồn đều có thể di chuyển thuận lợi bên dưới cầu cạn.

c) Mặt cắt ngang

- Phần cầu tuyến chính: Bề rộng B = 33,5m, bao gồm: Phần xe cơ giới 6x3,75m = 22,5m, phần xe hỗn hợp 2x3,75m = 7,5m, dải phân cách giữa 0,5 m, dải an toàn 4x0,5m = 2,0m, lan can cầu 2x0,5m = 1,0m;

- Cầu nhánh lên xuống: Bề rộng B = 7,0m, bao gồm: Phần xe cơ giới 1x3,75m = 3,75m, phần lề gia cố 1x2,0m = 2,0m, dải an toàn 1x0,5m = 0,5m, lan can cầu 2x0,5m = 1,0m;

d) Sơ đồ nhịp cầu

- Cầu tuyến chính: 13x(6x40) + (4x40) + (5x40) + 3x(6x40) + 2x(5x40) + 31x(4x40). Tổng chiều dài cầu tính đến đuôi mố L=12.015,7 m. Cầu nhánh lên xuống đường vào Trung Ương cục miền Nam: 9x40, tổng chiều dài cầu tính đến đuôi tường cánh mố L= 363,5m (bao gồm cả phần đi cùng cao độ với cầu chính).

- Kết cấu phần trên:

+ Sử dụng nhịp dầm khung lắp ghép. Mỗi liên dầm gồm 4-6 nhịp, chiều dài mỗi nhịp 40m. Dầm được lắp ghép bằng các đốt đúc sẵn. Chiều cao mỗi đốt 2,2m, chiều dài mỗi đốt từ 2,3m đến 2,8m. Đốt hợp long có dài từ 0,2 đến 0,4m.

+ Lớp phủ mặt cầu bằng bê tông nhựa dày 7cm; lớp nhựa dính bám tiêu chuẩn nhựa 0,5Kg/m2; lớp phòng nước dạng phun;

+ Lan can bằng thép mạ kẽm; gờ lan can bằng BTCT; khe co giãn dạng răng lược; Hệ thống thoát nước mặt cầu dùng các ống thoát nước bằng gang được gom vào ống HDPE và xả xuống dưới cầu tại vị trí phù hợp.

- Kết cấu phần dưới:

+ Mố cầu: Mố cầu dạng mố chữ U BTCT đổ tại chỗ trên nền móng cọc khoan nhồi có đường kính dự kiến 1,8m, chiều dài dự kiến 35m tại mố M1, 17m tại mố M2;

+ Bệ trụ bằng BTCT đổ tại chỗ trên nền móng hệ cọc khoan nhồi đường kính dự kiến 1,8m, chiều dài dự kiến từ 16 - 37m;

+ Thân trụ dạng thân mảnh BTCT, ngàm cứng với dầm chủ tạo thành hệ khung. Tại vị trí tiếp giáp 02 liên cầu, bố trí thân trụ đôi.

- Tường chắn đường đầu cầu: sử dụng tường chắn MSE và BTCT chữ L.

- Hệ thống tường chống ồn: Lắp đặt tường chống ồn hai bên cầu. Chiều cao tường chống ồn cao H~4,05 (m) tính từ cao độ hoàn đỉnh gờ lan can đảm bảo giảm mức ồn bên ngoài xuống dưới giới hạn cho phép của QCVN26:2025/BTNMT (dưới 58 dB vào ban đêm, dưới 68 dB và ban ngày).

3.2.2. Phần đường (bao gồm đoạn từ Km0+000 đến Km0+030, Km12+058,25 đến Km13+000):

a) Phần đường tuyến chính

- Bình đồ: Các yếu tố hình học đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của Dự án; kết nối êm thuận với điểm cuối dự án cầu Mã Đà và điểm đầu Dự án thành phần 1.

- Trắc dọc: Phù hợp các yêu cầu của tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho Dự án; kết nối êm thuận với điểm cuối dự án cầu Mã Đà và điểm đầu Dự án thành phần 2.

- Trắc ngang: Bề rộng nền đường B = 33,5m, bao gồm: Phần xe cơ giới 6x3,75m = 22,5m, phần xe hỗn hợp 2x3,75m = 7,5m, dải phân cách giữa 0,5m, dải an toàn 4x0,5m = 2,0m, lề đường 2x0,5m = 1,0m; Bố trí tường chắn có cốt đường 02 đầu cầu, bề rộng tương ứng với đường tuyến chính.

- Kết cấu áo đường: Lớp bê tông nhựa chặt C16, dày 5cm, Eyc>186Mpa; Tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn 0,5Kg/m2; Lớp bê tông nhựa chặt C19, dày 7cm; Tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn 1,0Kg/m2; Lớp cấp phối dá dăm loại 1, Dmax=25,0mm, dày 15cm; Lớp cấp phối dá dăm loại 2, Dmax=37,5mm, dày 60cm; Lớp đáy móng K>0,98, dày 30cm.

b) Đường gom kết hợp đường tuần tra rừng (phạm vi dưới cầu)

- Hướng tuyến bám theo tim đường hiện hữu, chiều dài khoảng 11,6Km (bao gồm đoạn từ Trạm Kiểm lâm Rang Rang đến Trụ T03 và đoạn từ Trụ T03 đến T289);

- Mặt cắt ngang: Đoạn từ Trạm Kiểm lâm Rang Rang đến Trụ T03: Bề rộng nền đường B = 6,5m, bao gồm: Phần xe cơ giới 2x2,5m = 5,0m, lề đường 2x0,75m = 1,5m; Đoạn từ Trụ T03 đến T289 (đường tuần tra dưới cầu): Bề rộng nền đường B = 6,5m, bao gồm: Phần xe cơ giới 2x2,5m = 5,0m, lề đường 2x0,75m = 1,5m.

- Kết cấu áo đường: Lớp bê tông nhựa chặt C16, dày 5cm, Eyc>155Mpa; Tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn 0,5Kg/m2; Lớp bê tông nhựa chặt C19, dày 7cm; Tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn 1,0Kg/m2; Lớp cấp phối dá dăm loại 1, Dmax=25mm, dày 18cm; Lớp cấp phối dá dăm loại 2, Dmax=37,5mm, dày 30cm; Lớp đáy móng K>0,98, dày 30cm; (Đoạn từ Trạm Kiểm lâm Rang Rang đến Trụ T03 có Kết cấu mặt đường: Đất đầm chặt K>0,98)

- Hệ thống thoát nước: Thiết kế tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của Dự án.

c) Đường nhánh ram kết nối cầu tuyến chính tại nút giao Km3+800

- Bố trí 04 nhánh ram vuốt nối với cầu nhánh lên xuống: N1, N2, N3, N4;

- Mặt cắt ngang: Bề rộng nền đường B = 6,5m, bao gồm: Phần xe cơ giới 1x3,5m = 3,5m, phần lề gia cố 1x2,0m = 2,0m, lề đường 2x0,5m = 1,0m;

- Kết cấu áo đường: Tương đồng với Đường gom kết hợp đường tuần tra rừng;

- Hệ thống thoát nước: Thiết kế tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của Dự án.

d) Đường gom dưới cầu: Bố trí từ trụ T289 (Km11+961,908 (nút giao đường vào khu ủy Miền Đông đến Km12+030) và 2 bên tuyên chính từ Km12+030 đến Km12+580.

- Mặt cắt ngang: B = 8,5m, bao gồm: Phần xe hỗn hợp 2x3,5m = 7,0m, lề đường 2x0,75m = 1,5m.

- Kết cấu áo đường: Tương đồng với Đường gom kết hợp đường tuần tra rừng.

- Hệ thống thoát nước: Thiết kế tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của Dự án.

3.2.3. Nút giao thông

- Nút giao tại Km3+800 (Đường vào Chiến khu Trung ương cục Miền Nam): xây dựng 4 nhánh cầu dẫn lên xuống kết nối với đường hiện trạng vào Trung ương cục Miền Nam và khu vực đài quan sát. Tổng chiều dài 4 nhánh khoảng 2,5Km;

- Nút giao tại Km11+600 (Đường vào Khu ủy miền Đông): Kết nối ngã ba giao bằng được kết nối bằng hệ thống đường gom với đường vào khu ủy miền Đông hiện trạng.

- Nút giao với ĐT.761 tại Km12+600 (ngã ba hồ Bà Hào): Nút ngã 3 giao bằng kết hợp bố trí hệ thống đèn tín hiệu giao thông và các đảo tam giác, nút giao kết nối vào ĐT. 761 tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của Dự án.

3.2.4. Chiếu sáng giao thông

- Thông số kỹ thuật phù hợp Quy chuẩn QCVN 07-7:2023/BXD, Tiêu chuẩn TCVN 13608:2023;

- Phạm vi chiếu sáng trên cầu (Km0+000 đến Km12+000): Sử dụng đèn năng lượng mặt trời 27W, bố trí đối xứng 2 bên trên đỉnh tường chống ồn, khoảng cách trung bình giữa các đèn là 20m. Chỉ chiếu sáng phạm vi làn xe hỗn hợp (bề rộng làn 3,75m). Đèn có cảm biến tích hợp để hạn chế ảnh hưởng môi trường.

- Phạm vi chiếu sáng trên đường từ Km12+000 đến Km13+000 (bao gồm nút giao với đường ĐT.761): Sử dụng trụ đèn cao 16m cần đôi, bố trí trên dải phân cách giữa lắp đèn Led 180W, khoảng cách trung bình giữa các trụ là 40m. Các nhánh ra vào nút giao với đường ĐT.761 dùng trụ cao 8m cần đơn, lắp đèn Led 70W bố trí 1 bên trên lề đường.

- Chiếu sáng đường gom dưới cầu: Sử dụng đèn Led 15W bố trí kiểu so le 2 bên đường (cần lắp đèn gắn trên trụ cầu), khoảng cách trung bình giữa các đèn là 40m.

- Chiếu sáng cho đường kết nối vào Khu Ủy miền Đông: Sử dụng đèn Led 40W bố trí kiểu so le 2 bên đường (cần lắp đèn gắn trên trụ cầu), khoảng cách trung bình giữa các đèn là 40m.

- Tủ điều khiển và nguồn cấp điện: Cấp điện cho tuyến chiếu sáng thông qua tủ điều khiển tự động. Các tủ điều khiển lấy nguồn từ các trạm biến áp xây dựng mới hoặc nguồn điện hạ thế hiện hữu.

3.2.5. Phần báo hiệu đường bộ phù hợp QCVN 41:2024/BGTVT, cụ thể:

- Hệ thống vạch kẻ đường: Bố trí phân làn trên đường, vị trí người đi bộ qua đường, chỉ hướng, cảnh báo…; số lượng, kích thước, vị trí... tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của Dự án;

- Hệ thống biển báo: Bố trí tại các vị trí nút giao, dọc theo đường; số lượng, chủng loại, kích thước, vị trí bố trí… tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của Dự án;

- Hệ thống đèn tín hiệu giao thông tại nút giao Km12+600 (ngã ba hồ Bà Hào) tuân thủ yêu cầu kỹ thuật của Dự án;

- Dải phân cách giữa: Trên tuyến sử dụng dải phân cách giữa dạng bê tông tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 12681:2019 Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Dải phân cách và lan can phòng hộ - Kích thước và hình dạng.

3.2.6. Khu vực đài quan sát: Xây dựng công trình đài quan sát cao 45 m đặt tại khu đất giáp với đường vào Di tích Căn cứ Trung ương Cục Miền Nam được kết nối với cầu cạn bởi nút giao tại Km3+800 phục vụ quan sát phòng chống cháy rừng và quan sát tình hình động vật nhằm ứng phó kịp thời các trường hợp sự cố.

4. Thời hạn hợp đồng dự án (dự kiến)

a) Thời gian chuẩn bị dự án: từ năm 2026.

b) Thời gian thi công xây dựng: từ 2026 – 2028.

c) Thời gian hợp đồng dự án (dự kiến): từ năm 2026 đến khi hoàn thành thanh toán cho nhà đầu tư (thời gian thanh toán tối đa 3 năm).

5. Diện tích mặt đất, mặt nước sử dụng; nhu cầu sử dụng tài nguyên khác (nếu có): Nhu cầu sử dụng đất khoảng 50,29 ha (trong đó: rừng đặc dụng 42,39 ha; rừng sản xuất 7,90 ha) (số liệu theo quy hoạch 3 loại rừng).

6. Loại hợp đồng dự án PPP: Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT). Thanh toán từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

7. Tổng mức đầu tư khoảng 17.340.511.207.297 đồng *(Bằng chữ: Mười bảy nghìn, ba trăm bốn mươi tỷ, năm trăm mười một triệu, hai trăm lẻ bảy nghìn, hai trăm chín mươi bảy đồng)*. Trong đó:

a) Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	:	276.257.064.000 đồng.
b) Chi phí xây dựng	:	12.299.561.521.000 đồng.
c) Chi phí thiết bị	:	15.000.000.000 đồng.
d) Chi phí quản lý dự án	:	48.586.543.000 đồng.
đ) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	:	344.502.116.000 đồng.
e) Chi phí khác (bao gồm lãi vay trong thời gian xây dựng)	:	2.106.864.300.297 đồng.
g) Chi phí dự phòng	:	2.249.739.663.000 đồng.
Tổng cộng	:	**17.340.511.207.297 đồng.**

(Nội dung chi tiết tại phụ lục 2)

8. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính.

- Tổng mức đầu tư dự án khoảng 17.340,511 tỷ đồng; trong đó, vốn chủ sở hữu khoảng 2.601,08 tỷ đồng (tối thiểu 15% theo quy định tại khoản 1 Điều 77 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư), vốn vay và huy động khác khoảng 14.739 tỷ đồng (chiếm 85%) . Tiến độ giải ngân vốn của nhà đầu tư dự kiến theo tiến độ thi công đầu tư xây dựng dự án từ năm 2026 – 2028.

- Lãi suất vốn vay áp dụng (tạm tính): 10,59%.

- Lợi nhuận hợp lý của nhà đầu tư (tạm tính): 6,85%.

- Lãi vay sau thời gian thi công xây dựng và lợi nhuận hợp lý của nhà đầu tư (tạm tính) khoảng 3.043 tỷ đồng. Tổng giá trị hợp đồng BT (tạm tính) khoảng 20.384 tỷ đồng.

- Khu đất dự kiến đấu giá thanh toán cho nhà đầu tư theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Nai về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án xây dựng tuyến kết nối từ cầu Mã Đà đến Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có): không.

10. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư; thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư, bên mời thầu: Đã tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo trường hợp đặc biệt và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư tại Quyết định số 47/QĐ-BQLDA ĐTXD ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Chấp thuận giao nhà đầu tư (Công ty Cổ phần đầu tư địa ốc Đại Quang Minh) tổ chức triển khai đầu tư xây dựng công trình dự án thành phần 1: Đầu tư xây dựng đoạn từ cầu Mã Đà đến ngã ba Bà Hào theo phương thức đối tác công tư, loại hợp đồng BT đồng thời với quá trình đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng dự án theo quy định tại khoản 7 Điều 10 Nghị định số 257/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ.

Đề nghị Nhà đầu tư khẩn trương lập hồ sơ thiết kế sau dự án, dự toán trình Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố tổ chức thẩm định. Lưu ý: Tiếp thu ý kiến các Bộ, ngành có liên quan để triển khai các bước tiếp theo theo quy định của pháp luật.

2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố chịu trách nhiệm:

- Chủ trì, tổ chức thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở theo quy định tại khoản 1, khoản 8 Điều 82 Luật Xây dựng và các quy định khác có liên quan.

- Tổ chức quản lý, giám sát toàn diện quá trình thực hiện dự án; kiểm tra, đôn đốc nhà đầu tư, các đơn vị tư vấn, nhà thầu thi công thực hiện đúng hồ sơ thiết kế, tiến độ, chất lượng, an toàn lao động, vệ sinh môi trường và phòng cháy chữa cháy theo quy định.

- Tổ chức rà soát, thẩm định và phê duyệt tiến độ tổng thể, tiến độ chi tiết từng hạng mục công trình; kiểm soát đường găng tiến độ, yêu cầu nhà đầu tư xây dựng kế hoạch huy động nhân lực, thiết bị, vật tư phù hợp để bảo đảm hoàn thành dự án đúng thời hạn.

- Kiểm tra, giám sát việc lập và thực hiện hệ thống quản lý chất lượng công trình; kiểm soát nguồn gốc, xuất xứ vật liệu, thiết bị; tổ chức kiểm tra, nghiệm thu các giai đoạn, nghiệm thu hoàn thành công trình theo quy định pháp luật về xây dựng.

- Chủ trì phối hợp các sở, ngành, địa phương giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai, đặc biệt là công tác giải phóng mặt bằng, đấu nối hạ tầng kỹ thuật, cấp phép thi công và xử lý các tình huống phát sinh.

- Theo dõi, đánh giá định kỳ tình hình thực hiện dự án; tổng hợp tiến độ thực hiện, khối lượng hoàn thành, chất lượng công trình, giải ngân và các rủi ro phát sinh; kịp thời báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo xử lý.

- Tổ chức thực hiện kiểm toán độc lập sau khi ký kết hợp đồng dự án; phối hợp kiểm tra, xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành làm cơ sở thanh toán, quyết toán theo quy định.

- Trường hợp nhà đầu tư chậm tiến độ, không bảo đảm chất lượng hoặc vi phạm cam kết hợp đồng, kịp thời tham mưu cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý theo hợp đồng dự án và quy định pháp luật.

3. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan khác (nếu có)

- Giao Sở Xây dựng tổ chức thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, dự toán theo chức năng nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn về xây dựng và thông báo kết quả thẩm định đến Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố. Tổ chức thẩm định

thời gian thi công từng hạng mục của dự án để rút ngắn thời gian thi công, giảm chi phí lãi vay trong thời gian xây dựng.

- Trong điều kiện ngân sách thành phố có thể bố trí để thanh toán cho dự án theo khối lượng dự án được nghiệm thu theo quy định, giao Sở Tài chính tham mưu trình cấp thẩm quyền bố trí nguồn vốn ngân sách thanh toán cho dự án để giảm chi phí lãi vay.

- Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố xây dựng kế hoạch, thực hiện thủ tục đấu giá đối với 03 khu đất dự kiến thanh toán cho nhà đầu tư theo tiến độ thanh toán dự kiến được phê duyệt, tránh trường hợp chậm trễ gây phát sinh lãi vay; hướng dẫn địa phương, nhà đầu tư xác định vị trí các khu vực đổ thải đảm bảo điều kiện triển khai dự án.

- Giao Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố phối hợp cùng nhà đầu tư thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án thành phần 1.

Điều 3. Điều khoản thi hành. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

1. Chủ tịch Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố; Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Công thương; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố; Chủ tịch phường Trị An; Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần đầu tư địa ốc Đại Quang Minh và các cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này báo cáo cơ quan Ủy ban nhân dân thành phố theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND thành phố;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND thành phố;
- Lưu: VT, KTN. Dự

<D\2026\đường cầu Mã Đà\QĐ phê duyệt DAĐT DATP1 đường kết nối cầu Mã Đà>

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Văn Hà

Phụ lục 1

DANH MỤC QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG CHO DỰ ÁN

(Kèm theo Quyết định số 1086/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố)

STT	TÊN QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN	MÃ HIỆU
I	**ÁP DỤNG CHO CÔNG TÁC KHẢO SÁT**	
1	Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật khoan máy trong công tác khảo sát địa chất	TCVN 9155:2021
2	Công trình thủy lợi - Thí nghiệm mô hình vật lý sông	TCVN 12196:2018
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rà phá bom mìn, vật nổ	QCVN 01:2022/BQP
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng	QCVN 02:2022/BXD
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc thủy văn	QCVN 47:2022/BTNMT
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới độ cao	QCVN 11: 2008/BTNMT
7	Khảo sát cho xây dựng - Nguyên tắc cơ bản	TCVN 4419:1987
8	Đường ô tô - Tiêu chuẩn khảo sát	TCCS 31:2020/TCĐBVN
9	Tiêu chuẩn khảo sát, thiết kế nền đường ô tô trên nền đất yếu và các nội dung chỉnh sửa, bổ sung theo văn bản số 1365/QĐ-CĐBVN ngày 30/11/2022 của Cục đường bộ Việt Nam.	TCCS 41: 2022/TCĐBVN
10	Công tác trắc địa trong xây dựng công trình - Yêu cầu chung	TCVN 9398:2012
11	Tiêu chuẩn kỹ thuật đo và xử lý số liệu GNSS trong trắc địa công trình	TCVN 9401:2024
12	Khoan thăm dò địa chất công trình	TCVN 9437:2012
13	Công trình thủy lợi - Yêu cầu về thành phần khối lượng khảo sát địa hình trong giai đoạn lập dự án và thiết kế	TCVN 8478 :2018
14	Quy định kỹ thuật đo đạc trực tiếp địa hình phục vụ thành lập bản đồ địa hình và cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1:500, 1:1000, 1:2000, 1:5000	Thông tư 68/2015/TT-BTNMT
15	Công trình phòng chống đất sụt trên đường ô tô - Yêu cầu khảo sát và thiết kế	TCVN 13346:2021
16	Đất xây dựng - Thí nghiệm cắt cánh hiện trường cho đất dính	TCVN 10184:2021
17	Đất xây dựng - Phương pháp lấy, bao gói, vận	TCVN 2683:2012

STT	TÊN QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN	MÃ HIỆU
	chuyển và bảo quản mẫu	
18	Đất xây dựng - Phương pháp thí nghiệm hiện trường - Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012
19	Quy trình thí nghiệm xuyên tĩnh có đo áp lực nước lỗ rỗng (CPTu)	TCVN 9846:2013
20	Đất xây dựng - Phương pháp thí nghiệm xuyên tĩnh	TCVN 9352:2012
21	Đất xây dựng - Các phương pháp thí nghiệm mẫu đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012÷ TCVN 4197:2012;
		TCVN 4198:2014;
		TCVN 4199:1995;
		TCVN 4200:2012÷ TCVN 4202:2012;
22	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời trong phòng thí nghiệm	TCVN 8721:2012
23	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8723:2012
24	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời trong phòng thí nghiệm	TCVN 8724:2012
25	Đá xây dựng - Phương pháp xác định độ bền nén trong phòng thí nghiệm	TCVN 10324:2014
26	Công trình thủy lợi - Phương pháp chỉnh lý kết quả thí nghiệm mẫu đất	TCVN 9153:2012
27	Thí nghiệm xác định sức kháng cắt không cố kết - không thoát nước và cố kết - thoát nước của đất dính trên kết thiết bị nén 3 trục	TCVN 8868:2011
28	Quy trình đo áp lực nước lỗ rỗng trong đất	TCVN 8869:2011
29	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu chung về thiết kế độ bền lâu và tuổi thọ trong môi trường xâm thực	TCVN 12041:2017
30	Quy trình thí nghiệm xác định cường độ kéo khi ép chẻ của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862:2011
31	Thí nghiệm nén 1 trục nở hông cho đất dính (qu)	TCVN 9438:2012
32	Bê tông tiếp xúc với hóa chất - Phương pháp xác định hàm lượng dioxit carbon trong nước	EN 13577:2007
33	Chất lượng đất - xác định hàm lượng sunfat tan trong nước và tan trong axit	TCVN 6656:2000
34	Chất lượng nước - Xác định pH	TCVN 6492:2011

STT	TÊN QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN	MÃ HIỆU
35	Chất lượng nước - Xác định amoni	TCVN 6179:1996
36	Chất lượng nước - Xác định tổng Canxi và Magie - Phương pháp chuẩn độ EDTA	TCVN 6224:1996
37	Đất, đá dăm dùng trong công trình giao thông - Đầm nén Proctor	TCVN 12790:2020
38	Vật liệu nền, móng mặt đường - Phương pháp xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020
39	Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo võng Benkelman	TCVN 8867:2025
40	Đất xây dựng - Phương pháp xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012
41	Công trình đê điều - Khảo sát địa chất công trình	TCVN 10404:2015
42	Công trình thủy lợi - Thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế	TCVN 8477:2018
43	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm	TCVN 9843:2013
44	Công trình đê điều - Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình	TCVN 8481:2010
45	Quan trắc khí tượng thủy văn - Phần 2: Quan trắc mực nước và nhiệt độ nước sông	TCVN 12636-02:2019
46	Quan trắc khí tượng thủy văn - Phần 9: Quan trắc lưu lượng nước sông vùng ảnh hưởng thủy triều.	TCVN 12636-9:2020
47	Quan trắc khí tượng thủy văn – Phần 11: Quan trắc lưu lượng chất lơ lửng vùng sông ảnh hưởng triều.	TCVN 12636-11:2021
48	Đất dùng trong xây dựng đường bộ - Phân loại đất	TCVN 14183:2024
49	Chỉ dẫn kỹ thuật công tác khảo sát địa chất công trình cho xây dựng vùng các-tơ	TCVN 9402:2012
50	Quy trình thí nghiệm xác định cường độ nén nở hông của đất dính	ASTM D2166
51	Đá vôi - Phương pháp phân tích hóa học	TCVN 9191:2012
52	Đất xây dựng – Phân loại	TCVN 5747:1993
II	**ÁP DỤNG CHO CÔNG TÁC THIẾT KẾ**	
1	Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế	TCVN13592:2022
2	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia - Các công trình hạ tầng kỹ thuật công trình giao thông	QCVN 07:2023/BXD
3	Đường ô tô cao tốc – Yêu cầu thiết kế	TCVN 5729:2012
4	Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế	TCVN 4054:2005
5	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình	QCVN 06:2022/BXD

STT	TÊN QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN	MÃ HIỆU
6	Áo đường mềm - Các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế	TCCS 38:2022/TCĐBVN
7	Thiết kế mặt đường bê tông xi măng thông thường có khe nối trong xây dựng công trình giao thông	TCCS 39:2022/TCĐBVN
8	Đường giao thông nông thôn - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 10380:2014
9	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ	QCVN 41:2024/BGTVT
10	Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế đê sông	TCVN 9902:2016
11	Công trình thủy lợi - Tải trọng và lực tác dụng lên công trình do sóng và tàu	TCVN 8421:2010
12	Tính toán các đặc trưng thuỷ văn thiết kế	TCVN 13615:2022
13	Tính toán các đặc trưng dòng chảy lũ	TCVN 9845:2013
14	Phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa	TCVN 5664:2009
15	Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 7957:2023
16	Gia cố nền đất yếu bằng bấc thấm - Thiết kế, thi công và nghiệm thu	TCVN 9355:2013
17	Gia cố nền đất yếu - Phương pháp trụ đất xi măng	TCVN 9403:2012
18	Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu vải địa kỹ thuật trong xây dựng nền đắp trên đất yếu	TCVN 9844:2013
19	Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép	TCVN 5574:2018
20	Màng phản quang dùng cho báo hiệu đường bộ	TCVN 7887:2018
21	Âm học - Mô tả, đo và đánh giá tiếng ồn môi trường - Phần 1: Các đại lượng cơ bản và phương pháp đánh giá	TCVN 7878-1:2018
22	Âm học - Mô tả, đo và đánh giá tiếng ồn môi trường - Phần 2: Xác định mức áp suất âm và phương pháp đánh giá	TCVN 7878-2:2018
23	Gia cố nền đất yếu - Phương pháp gia cố toàn khối	TCVN 11832:2017
24	Công trình thủy lợi - Cọc xi măng đất thi công theo phương pháp Jet-grouting - Yêu cầu thiết kế thi công và nghiệm thu cho xử lý nền đất yếu.	TCVN 9906:2014
25	Thiết kế cầu đường bộ	TCVN 11823:2017
26	Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 2737:2023
27	Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 10304:2025
28	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước	TCVN 7888:2014
29	Thiết kế công trình chịu động đất	TCVN 9386:2012
30	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dung trong xây dựng	QCVN 02:2022/BXD
31	Khuyến nghị thiết kế, thử nghiệm, lắp đặt cáp dây	PTI DC45.1-18

STT	TÊN QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN	MÃ HIỆU
	văng - Mỹ (Recommendation for Stayed Cable Design, Testing and Installation)	
32	Sổ tay thiết kế khí động học cầu của Hiệp hội đường bộ Nhật Bản (Design manual for bridge aerodynamic, Japan Road Association)	JRA-2007
33	Sự chấp thuận hệ thống cáp dây văng dùng cáp DUL (Acceptane of Stay Cable Systems Using Prestressing Steels)	Fib Bullentin No.89
34	Quy trình hướng dẫn thiết kế va tàu của cầu đường bộ (Guide specification and commentary for vessel collision design of Highway bridges)	AASHTO 2009
35	Tổ chức thông tin về công trình xây dựng	TCVN 14176:2024
36	Tổ chức và số hoá thông tin về công trình xây dựng	TCVN 14177:2024
37	Hướng dẫn chi tiết áp dụng mô hình thông tin công trình (BIM) đối với công trình dân dụng và công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	Quyết định số 347/QĐ-BXD ngày 02/4/2021 của Bộ Xây dựng
38	Hướng dẫn chung áp dụng mô hình thông tin công trình (BIM)	Quyết định số 348/QĐ-BXD ngày 02/4/2021 của Bộ Xây dựng
39	Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 5575:2024
40	Thép hình cán nóng - Phần 1: Thép góc cạnh đều	TCVN 7571-1:2019
41	Thép hình cán nóng - Phần 2: Thép góc cạnh không đều	TCVN 7571-2:2019
42	Thép hình cán nóng. Phần 5: Thép góc cạnh đều và không đều. Dung sai hệ mét và hệ inso	TCVN 7571-5:2006
43	Thép hình cán nóng - Phần 11: Thép chữ U	TCVN 7571-11:2019
44	Thép hình cán nóng - Phần 15: Thép chữ I	TCVN 7571-15:2019
45	Thép hình cán nóng - Phần 16: Thép chữ H	TCVN 7571-16:2017
46	Thép hình cán nóng - Phần 21: Thép chữ T	TCVN 7571-21:2019
47	Cốt liệu bê tông và vữa - Yêu cầu thiết kế	TCVN 7570:2006
48	Thép cốt bê tông cán nóng	TCVN 1651:2018
49	Thép các bon cán nóng dùng làm kết cấu cho xây dựng- Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 5709 - 2009
50	Tiêu chuẩn kỹ thuật thép kết cấu	ASTM A709M
51	Tiêu chuẩn thép cuộn cho kết cấu hàn (Nhật Bản) – Rolled steels for welded structure	JIS G3106
52	Kết cấu cầu thép - yêu cầu kỹ thuật chung về chế tạo, lắp ráp và nghiệm thu	TCVN 10307:2014
53	Thép hợp kim thấp	ASTM A242
54	Thép tấm kết cấu cán nóng có giới hạn chảy cao	TCVN 6523:2018

STT	TÊN QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN	MÃ HIỆU
55	Bu lông và đinh tán thép cacbon	ASTM A307
56	Đai ốc thép cacbon và hợp kim - Tiêu chuẩn kỹ thuật	AASHTO M291M (ASTM A563M) hoặc AASHTO M292M (ASTM A194M)
57	Hàn cầu thép - Quy định kỹ thuật	TCVN 10309:2014
58	Quy trình hàn cầu thép	ANSI/AASHTO/AWS D1.5-2015
59	Hàn kim loại - Thuật ngữ và định nghĩa	TCXDVN 314:2005
60	Sơn và lớp phủ bảo vệ kim loại - PP thử bù muối	TCVN 8792:2011
61	Chuẩn bị bề mặt thép trước khi sơn	ISO 8501-1
62	Sơn và vecni - bảo vệ chống ăn mòn kết cấu thép bằng các hệ sơn bảo vệ	TCVN 12705:2021
63	Tiêu chuẩn kỹ thuật khe co giãn	AASHTO M297-2006
64	Gối cầu cao su cốt bản thép không có tấm trượt trong cầu đường bộ - yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 10308:2014
65	Gối cầu kiểu chậu - yêu cầu kỹ thuật	TCVN 10268: 2014
66	Tiêu chuẩn kỹ thuật thép ống hàn đúc	AASHTO A53M-07
67	Vữa xây dựng – Phương pháp thử (từ phần 1 đến phần 18)	TCVN 13121-1÷18: 2022
68	Thiết kế công trình phụ trợ trong thi công cầu	TCVN 11815:2017
69	Từ biến và co ngót	CEB-FIP 2010
70	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường thủy nội địa Việt Nam	QCVN 39:2020/ BGTVT
71	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu hàng hải	QCVN 20:2015/ BGTVT
72	Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Đinh phản quang - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 12584:2019
73	Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Thiết bị dẫn hướng và tấm phản quang - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 12585:2019
74	Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Tấm chống chói - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 12586:2019
75	Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Trụ tiêu dẻo phân làn - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 12587:2019
76	Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Đèn cảnh báo an toàn	TCVN 12680:2019
77	Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Dải	TCVN 12681:2019

STT	TÊN QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN	MÃ HIỆU
	phân cách và lan can phòng hộ - Kích thước và hình dạng	
78	Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình - Yêu cầu thiết kế	TCVN 2622:1995
79	Hệ thống chữa cháy - Yêu cầu chung về thiết kế, lắp đặt và sử dụng	TCVN 5760:1993
80	Thiết bị chữa cháy, đấu nối	TCVN 5739:2023
81	Phương tiện phòng cháy chữa cháy - Vòi đẩy chữa cháy - Vòi đẩy bằng sợi tổng hợp tráng cao su	TCVN 5740:2023
82	Thiết bị chữa cháy - Trụ nước chữa cháy - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 6379:2024
83	Hệ thống lắp đặt điện hạ áp	TCVN 7447:2015 TCVN 7447-7-712:2019
84	Ruột dẫn của cáp cách điện	TCVN 6612:2007 (IEC 60228 :2004)
85	Cáp điện có cách điện dạng đùn và phụ kiện cáp điện dùng cho điện áp danh định từ lkv (Um=l,2V) đến 30kV (Um=36kV) - Phần I: Cáp dùng cho điện áp danh định bằng lkV (Um=l,2V) đến 3kV (Um=3,6kV)	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)
86	Cáp điện lực ngầm đi trong đất – Phương pháp lắp đặt	TCVN 7797-2009
87	Bảo vệ chống sét – hệ thống phát hiện bảo vệ chống sét sớm (Protection against lightning – early streamer emission lightning protection systems)	NF C 17-102 11/2011
88	Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang - Phần 1-3: Phương pháp áp dụng chung - Phương pháp xác định khối lượng riêng - Thử nghiệm hấp thụ nước - Thử nghiệm độ co ngót	TCVN 6614-1-3:2008
89	Bulông, vít, vít cấy và đai ốc - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 1916:1995
90	Lắp đặt hệ thống nối đất thiết bị cho các công trình công nghiệp - Yêu cầu chung	TCVN 9358:2012
91	Bóng đèn led có balát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng làm việc ở điện áp lớn hơn 50V - Yêu cầu về tính năng	TCVN 8783:2015
92	Cống, bể, hầm, hố, rãnh kỹ thuật và tủ đấu cáp viễn thông - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8700:2011
93	Mạng viễn thông - Ống nhựa dùng cho tuyến cáp ngầm - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8699:2011

STT	TÊN QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN	MÃ HIỆU
94	Công trình thủy lợi - yêu cầu thiết kế dẫn dòng trong xây dựng	TCVN 9160:2012
95	Quy trình khảo sát, đánh giá diễn biến lòng sông, bờ biển	TCVN 8303:2022
96	Code of practice for strengthened/reinforced soils and other fills (Tiêu chuẩn thực hành đất và các vật liệu đắp khác có gia cường)	BS 8006-1:2010
97	Chống sét cho công trình xây dựng - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra, bảo trì hệ thống	TCVN 9385:2012
98	Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 5573:2011
99	Kết cấu xây dựng và nền - Nguyên tắc cơ bản về tính toán	TCVN 9379:2012
100	Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Cấp nước và thoát nước - Mạng lưới bên ngoài - Bản vẽ thi công	TCVN 3989:2012
101	Nhà ở - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế	TCVN 4451:2012
102	Công sở cơ quan hành chính nhà nước - Yêu cầu thiết kế	TCVN 4601:2012
103	Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình	TCVN 9362:2012
104	Đường ô tô cao tốc- thiết kế và tổ chức giao thông trong giai đoạn phân kỳ đầu tư xây dựng	TCCS 42:2022/TCĐBVN
105	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình	Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD
106	Hệ thống báo cháy - Phần 14: Thiết kế, lắp đặt các hệ thống báo cháy cho nhà và công trình.	TCVN 7568-14 : 2025
107	Phòng cháy chữa cháy – Hầm đường bộ- Yêu cầu thiết kế	TCVN 13878: 2023
108	Tường chống ồn đường ô tô - Yêu cầu thiết kế	TCCS 45:2022/TCĐBVN
109	Âm học - Phương pháp đo trong phòng thí nghiệm về khả năng cách âm trong không khí của các cấu kiện xây dựng	ISO 10140
110	Standard Test Method for Sound Absorption and Sound Absorption Coefficients by the Reverberation Room Method (Phương pháp đo hệ số hấp thụ âm thanh bằng phương pháp phòng vang)	ASTM C324-17
111	Measurement of sound absorption in areverberation room (Phương pháp đo độ hấp thụ âm thanh trong phòng vang)	ISO 354
112	Road traffic noise reducing devices (Thiết bị giảm	EN1794

STT	TÊN QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN	MÃ HIỆU
	tiếng ồn giao thông)	
113	Continuously hot-dip coated steel flat products for cold forming - technical delivery conditions (Vật liệu thép mạ kẽm)	BS EN 10346:2015
114	Wrought aluminium and aluminium alloy plates, sheets and strips for general engineering (vật liệu nhôm)	GB/T-3880-2012
115	Móng cọc vít có cánh đơn tại mũi – Yêu cầu thiết kế	TCVN 11520:2016
116	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Quy hoạch xây dựng	QCVN 01:2021/BXD
117	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả	QCVN 09:2017/BXD
118	Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Nhà ở và công trình công cộng – an toàn sinh mạng và sức khỏe	QCXDVN 05:2008/BXD
119	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng	QCVN 10:2024 BXD
120	Nhà và công trình công cộng - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế;	TCVN 4319:2012
121	Khảo sát cho xây dựng – khảo sát địa kỹ thuật cho nhà cao tầng	TCVN 9363:2012
122	Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Kết cấu bêtông và bêtông cốt thép - Bản vẽ thi công	TCVN 5572:2012
123	Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Kết cấu bê tông cốt thép. Ký hiệu quy ước và thể hiện bản vẽ	TCVN 4612:1988
124	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về hệ thống điện của Nhà ở và nhà công cộng	QCVN 12:2014/BXD
125	Cấp nước. Thuật ngữ và định nghĩa	TCVN 4037:2012
126	Thoát nước. Thuật ngữ và định nghĩa	TCVN 4038:2012
127	Thoát nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 4474:1987
128	Cấp nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 4513:1988
129	Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Yêu cầu thiết kế	TCVN 13606:2023
130	Hệ thống tài liệu thiết kế. Ký hiệu đường ống	TCVN 5422:2012
131	Bản vẽ nhà và công trình dân dụng - Ký hiệu quy ước các trang thiết bị kỹ thuật	TCVN 6077:2012
132	Hệ thống ống chất dẻo dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh PP-R	TCVN 10097:2013; ISO 15874-3:2013
133	Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Cấp thoát nước bên trong - Hồ sơ bản vẽ thi công	TCVN 5673 : 2012
III	**Tiêu chuẩn áp dụng cho Hệ thống giao thông**	

STT	TÊN QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN	MÃ HIỆU
	thông minh (ITS), điện chiếu sáng, cơ điện	
III.1	**Tiêu chuẩn hệ thống quản lý giao thông**	
1	Hệ thống thu phí điện tử	TCVN 10849:2015
2	Hệ thống giám sát, điều hành giao thông trên đường cao tốc	TCVN 10850:2015
3	Trung tâm quản lý điều hành giao thông đường cao tốc	TCVN 10851:2015
4	Tiêu chuẩn quốc gia về Biển báo giao thông điện tử trên đường cao tốc.	TCVN 10852:2015
5	Hệ thống thông tin liên lạc trên đường cao tốc	TCVN 12191:2018
6	Hệ thống thông điệp dữ liệu giao thông trên đường cao tốc	TCVN 12192:2018
7	Công nghệ thu phí đường bộ theo hình thức điện tử không dừng sử dụng công nghệ RFID - Yêu cầu chung	TCCS 44:2022/TCĐBVN SỬA ĐỔI 1:2023 TCCS 44:2022/TCĐBVN
8	Công nghệ thông tin – Nhận dạng tần số vô tuyến cho quản lý đối tượng – Phần 63: Thông số cho giao tiếp không dây tần	 ISO IEC 18000-63:2017
III.2	**Tiêu chuẩn điện và cơ khí (E&M)**	
1	Hệ thống điện không gián đoạn (UPS) - Phần 3: Phương pháp xác định các yêu cầu tính năng và thử nghiệm	TCVN 9631-3:2013 (IEC 62040-3:2011)
2	Hệ thống điện không gián đoạn (UPS) - Phần 1: Yêu cầu chung và yêu cầu an toàn đối với (UPS)	TCVN 9631-1:2013 (IEC 62040-1:2008)
3	Hệ thống điện không gián đoạn (UPS) - Phần 2: Yêu cầu về tương thích điện từ (EMC)	TCVN 9631-2:2013 (IEC 62040-2:2005)
4	Tương thích điện từ (EMC) - Thiết bị mạng viễn thông - Yêu cầu về tương thích điện từ	TCVN 8235:2009
5	Tương thích điện từ - Yêu cầu đối với thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện và các thiết bị tương tự - Phần 1: Phát xạ	TCVN 7492-1:2018
6	Đặt đường dẫn điện trong nhà ở và công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 9207:2012
7	Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 9206:2012
8	Lắp đặt cáp và dây dẫn cho các công trình công nghiệp	TCVN 9208:2012
9	Thông gió - Điều hòa không khí - Tiêu chuẩn thiết	TCVN 5687:2024

STT	TÊN QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN	MÃ HIỆU
	kế	
10	Phòng cháy chữa cháy - Hệ thống báo cháy - Yêu cầu kĩ thuật	TCVN 5738:2021
11	Phòng cháy, chữa cháy, Bình chữa cháy xách tay và xe đẩy chữa cháy. Phần 1: Lựa chọn và bố trí	TCVN 7435-1:2004
12	Phòng cháy, chữa cháy, Bình chữa cháy xách tay và xe đẩy chữa cháy. Phần 2: Kiểm tra và bảo dưỡng	TCVN 7435-2:2004
13	Kiểm định trang thiết bị hệ thống điện	QCVN QTĐ-5: 2009/BCT
14	Vận hành, sửa chữa trang thiết bị hệ thống điện	QCVN QTĐ-6: 2009/BCT
15	Thi công các công trình điện	QCVN QTĐ-7: 2009/BCT
16	Quy chuẩn kỹ thuật điện hạ áp	QCVN QTĐ-8: 2010/BCT
17	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình cấp điện	QCVN 07-5:2016/BXD
18	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện	QCVN 01:2020/BCT
19	Phòng cháy chữa cháy - Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình - Trang bị, bố trí	TCVN 3890:2023
20	Phòng cháy chữa cháy - Phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn - Yêu cầu thiết kế, lắp đặt	TCVN 13456:2022
21	Thiết bị và hệ thống điều khiển từ xa. Part 5-101/104: Giao thức truyền dẫn	IEC 60870-5-101/104
22	Thiết bị và hệ thống điều khiển từ xa. Phần 5-103: Giao thức truyền dẫn - Tiêu chuẩn đồng hành cho giao diện thông tin của thiết bị bảo vệ	IEC60870-5-103
23	Thiết bị và hệ thống điều khiển từ xa. Phần 6-503: Các giao thức điều khiển từ xa tương thích với tiêu chuẩn ISO và các khuyến nghị của ITU-T	IEC60870-6-503
24	Mạng lưới và hệ thống thông tin liên lạc trong các trạm biến áp	IEC 61850 (TCVN 11996 tương đương IEC 61850
25	Bộ tiêu chuẩn TCVN 11996 (tương đương với IEC 61850) về Mạng và hệ thống truyền thông trong tự động hóa hệ thống điện	
26	Mạng và hệ thống truyền thông trong tự động hóa hệ thống điện - Phần 1: Giới thiệu và tổng quan	TCVN 11996-1:2017 (IEC/TR-61850-1:2013)
27	Mạng và hệ thống truyền thông trong tự động hóa	TCVN 11996-3:2017

STT	TÊN QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN	MÃ HIỆU
	hệ thống điện - Phần 3: Yêu cầu chung	(IEC61850-3:2013)
28	Mạng và hệ thống truyền thông trong tự động hóa hệ thống điện - Phần 4: Quản lý hệ thống và dự án.	TCVN 11996-4:2017
		(IEC 61850-4:2011)
III.3	**Tiêu chuẩn thiết kế điện chiếu sáng**	
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình chiếu sáng	QCVN 07-7:2023/BXD
2	Quy phạm trang bị điện	11 TCN-18-2006, 11 TCN-19-2006, 11 TCN-20-2006, 11 TCN-21-2006
3	Cáp điện lực đi ngầm trong đất - Phương pháp lắp đặt	TCVN 7997:2009
4	Tính năng đèn điện - Phần 1: Yêu cầu chung	TCVN 10885-1-2015
5	Tính năng đèn điện - Phần 2-1: Yêu cầu cụ thể đối với đèn điện Led	TCVN 10885-2-1:2015
6	Đèn điện - Phần 1: Yêu cầu chung và các thử nghiệm đèn điện	TCVN 7722-1:2017
7	Đèn điện - Phần 2: Yêu cầu cụ thể - Mục 3: Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường phố	TCVN 7222-2-3:2007
8	Phân nhóm LED - Phần 1: Yêu cầu chung và lưới màu trắng	TCVN 10901-1:2015
		(IEC 62717-1:2013)
9	Mô đun LED dùng cho chiếu sáng thông dụng - Yêu cầu về tính nàng.	TCVN 10485:2015
		(1EC 62717:2014)
10	Bóng đèn LED có balát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng làm việc ở điện áp lớn hơn 50 V - Quy định về an toàn	TCVN 8782:2017 (IEC 62560:2015)
11	Bộ điều khiển bóng đèn - Phần 1: Yêu cầu chung và yêu cầu an toàn	TCVN 7590-1:2010
		(IEC 61347-1:2007)
12	Bộ điều khiển bóng đèn - Phần 2-13: Yêu cầu cụ thể đối với bộ điều khiển điện tử được cấp điện từ nguồn một chiều hoặc xoay chiều dùng cho mô đun LED	TCVN 7590-2-13:2013
		(IEC 61347-2-13:2006)
13	Môđun LED dùng cho chiếu sáng thông dụng - Quy định về an toàn	TCVN 8781:2015 (IEC 62031:2014)
14	Chiếu sáng thông dụng - LED vả mô dun LED - Thuật ngữ và định nghĩa.	TCVN 9894:2013
15	Các đui đèn khác - Phần 1: Yêu cầu chung và thừ nghiệm	TCVN 9895-1:2013
		(IEC 60838-1:2011)
16	Các đui đèn khác - Phần 2-2: Yêu cầu cụ thể - Bộ nổi dùna. cho Mô dun LED.	TCVN 9895-2-2:2013
		(IEC 60838-2-2:2012)

STT	TÊN QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN	MÃ HIỆU
17	Bộ điều khiển điện từ nguồn một chiều hoặc xoay chiều dùng cho các Mô đun LED – yêu cầu về tính năng.	TCVN 9892:2013
		(IEC 62384:201)
18	Phương pháp đo điện và quang cùa sản phẩm chiểu sáng bán dẫn.	TCVN 10886:2015
		IES LM 79-08
19	Phương pháp đo duy trì quang thông của các nguồn sáng LED.	TCVN 10887-2015
		IES-LM 80-8
20	Dự toán độ duy trì quang thông dài hạn của nguồn sáng LED.	TCVN 11842:2017
		IES TM-21-11
21	Bóng đèn LED, đèn điện LED và Môđun LED - Phương pháp thừ.	TCVN 11843:2017
22	Đèn LED - Hiệu suất năng lượng.	TCVN 11844:2017
23	Tính toán chiếu sáng đường.	CIE 140:2000
24	Đèn điện - Phần 2: Yêu cầu cụ thể - Mục 3: Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường phố	TCVN 7222-2-3:2019
25	Về cấp bảo vệ bằng vỏ ngoài	TCVN 4255:2008
III.4	**Tiêu chuẩn về môi trường**	
1	Rung động và chấn động - Rung động do hoạt động thi công - Phương pháp đánh giá	TCVN 7378:2004
2	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung	QCVN 14:2025/BTNMT
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn	QCVN 26:2025/BTNMT
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung động	QCVN 27:2025/BTNMT
5	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp	QCVN 40:2025/BTNMT
6	Yêu cầu và chỉ dẫn quy trình đánh giá tác động môi trường các Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	TCCS 46:2022/TCĐBVN
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí	QCVN 05:2023/BTNMT
8	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt	QCVN 08:2023/BTNMT
9	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất	QCVN 09:2023/BTNMT
III.5	**Tiêu chuẩn cho hệ thống thu phí**	
1	Công trình viễn thông - Quy tắc thực hành chống sét và tiếp đất	TCVN 8071:2009
2	Hệ thống thông tin cáp sợi quang PDH - Yêu cầu	TCVN 8691-2011

STT	TÊN QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN	MÃ HIỆU
	kỹ thuật	
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần từ 9 kHz đến 40 GHz	QCVN 96/2015/BTTTT
4	Thẻ định danh – Thẻ vi mạch – Phần 4: Tổ chức, bảo mật và các lệnh trao đổi dữ liệu	ISO/IEC 7816-4
5	Công nghệ thông tin – nhận dạng tần số vô tuyến (RFID) cho công tác quản lý: Giao thức dữ liệu – Phần 1: Giao diện ứng dụng	ISO/IEC 15961-1:2013
6	Thu phí điện tử - Quy trình kiểm tra cho người sử dụng và thiết bị cố định – Phần 1: Mô tả các thủ tục kiểm tra	ISO/TS 14907-1:2015
III.6	**Tiêu chuẩn cho hệ thống cân kiểm soát tải trọng**	
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về công trình kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ	QCVN 116:2024/BGTVT
2	Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới - Quy trình thử nghiệm	ĐLVN 225:2015
3	Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới quy trình kiểm định	ĐLVN 48:2015
4	Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới - Quy trình kiểm định	ĐLVN 48:2015
5	Cân ô tô - Quy trình kiểm định	ĐLVN 13:2019
6	Phương tiện đo kiểm tra tốc độ phương tiện giao thông - Quy trình kiểm định	ĐLVN 157:2023
IV	**ÁP DỤNG CHO CÔNG TÁC THI CÔNG, NGHIỆM THU**	
1	An toàn thi công cầu	TCVN 8774:2012
2	Tổ chức thi công	TCVN 4055:2012
3	Công tác hoàn thiện trong xây dựng - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9377:2012
4	An toàn nổ - Yêu cầu chung	TCVN 3255:1986
5	Nền đường ô tô - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9436:2012
6	Công tác nền móng - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9361:2012
7	Đất xây dựng - Phương pháp phóng xạ xác định độ chặt của đất tại hiện trường	TCVN 9350:2012
8	Xác định độ chặt của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao đai	TCVN 12791:2020
9	Công tác đất - Thi công và nghiệm thu	TCVN 4447:2012
10	Gia cố nền đất yếu bằng giếng cát - Thi công và nghiệm thu	TCVN 11713:2017

STT	TÊN QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN	MÃ HIỆU
11	Thi công và nghiệm thu mặt đường bê tông xi măng trong xây dựng công trình giao thông	TCCS 40:2022/TCĐBVN
12	Mặt đường đá dăm thấm nhập nhựa nóng - Thi công và nghiệm thu	TCVN 8809:2011
13	Sửa chữa kết cấu áo đường bằng hỗn hợp đá dăm đen rải nóng - Thi công và nghiệm thu	TCCS 06:2013/TCĐBVN
14	Nhựa đường lỏng	TCVN 8818:2011
15	Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng - Thi công và nghiệm thu	TCVN 13567-1:2022
		TCVN 13567-2:2022
		TCVN 13567-3:2022
		TCVN 13567-7:2025
16	Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa rỗng thoát nước - Thi công và nghiệm thu	TCVN 13048:2024
17	Bê tông nhựa tạo nhám - Thi công và nghiệm thu	TCVN 12759:2020
18	Phương pháp xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821:2011
19	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng-Thiết kế theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:2011
20	Hỗn hợp bê tông nhựa nguội - Yêu cầu thi công và nghiệm thu	TCCS 08:2014/TCĐBVN
21	Lớp kết cấu áo đường ôtô bằng cấp phối thiên nhiên - Vật liệu thi công và nghiệm thu	TCVN 8857:2011
22	Móng cấp phối đá dăm và cấp phối thiên nhiên gia cố xi măng trong kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu	TCVN 8858:2023
23	Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô - Vật liệu, thi công và nghiệm thu	TCVN 8859:2023
24	Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
25	Mặt đường láng nhựa nóng - Thi công và nghiệm thu	TCVN 8863:2025
26	Mặt đường ô tô - Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3,0 mét	TCVN 8864:2011
27	Mặt đường ô tô - Phương pháp đo và đánh giá xác định độ bằng phẳng theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI	TCVN 8865:2011
28	Mặt đường ô tô - Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát - Thử nghiệm	TCVN 8866:2011

STT	TÊN QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN	MÃ HIỆU
29	Mặt đường láng nhũ tương nhựa đường axít - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9505:2012
30	Bitum - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thí nghiệm	TCVN 7493:2005 ÷ TCVN 7504:2005
31	Ô ngăn hình mạng trong xây dựng hạ tầng công trình – Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu	TCVN 10544:2014
32	Cống hộp BTCT	TCVN 9116:2012
33	Kết cấu gạch đá - Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu	TCVN 4085:2025
34	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối - Quy phạm thi công và nghiệm thu	TCVN 4453:1995
35	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Điều kiện kỹ thuật tối thiểu để thi công và nghiệm thu	TCVN 5724:1993
36	Sản phẩm bê tông cốt thép ứng lực trước - Yêu cầu kỹ thuật và kiểm tra chấp nhận	TCVN 9114 : 2019
37	Vữa chèn cáp dự ứng lực	TCVN 11971:2018
38	Bê tông - Yêu cầu bảo dưỡng ẩm tự nhiên	TCVN 8828:2011
39	Xi măng xây trát	TCVN 9202:2012
40	Bê tông nặng - Phương pháp thử không phá hủy - Xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nẩy	TCVN 9335:2012
41	Bê tông nặng - Phương pháp thử không phá hủy - Đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	TCVN 13537:2022 TCVN 13536:2022
42	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Hướng dẫn công tác bảo trì	TCVN 9343:2012
43	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Hướng dẫn kỹ thuật phòng chống nứt dưới tác động của khí hậu nóng ẩm	TCVN 9345:2012
44	Cọc - Phương pháp thử nghiệm hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
45	Đóng và ép cọc – Thi công và nghiệm thu	TCVN 9394:2012
46	Cọc khoan nhồi - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9395:2012
47	Cọc khoan nhồi - Xác định tính đồng nhất của bê tông - Phương pháp xung siêu âm	TCVN 9396:2012
48	Cọc - Kiểm tra khuyết tật bằng phương pháp động biến dạng nhỏ	TCVN 9397:2012
49	Cọc - Quy định thử động biến dạng lớn	TCVN 11321:2016
50	Vật liệu bentonite - Phương pháp thử	TCVN 11893:2017
51	Dung dịch Bentonit polyme - Yêu cầu kỹ thuật,	TCVN 13068:2020

STT	TÊN QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN	MÃ HIỆU
	phương pháp thử	
52	Vữa xây dựng - Phương pháp thử	TCVN 3121:2022
53	Vữa xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 4314:2022
54	Công trình xây dựng - Phân cấp đá trong thi công	TCVN 11676:2016
55	Kết cấu cầu thép - Yêu cầu kỹ thuật chung về chế tạo, lắp ráp và nghiệm thu.	TCVN 10307:2014
56	Nhũ tương nhựa đường a xít thấm bám (EAP) - Yêu cầu kỹ thuật, thi công và nghiệm thu	TCVN 14270:2024
57	Kiểm tra không phá hủy - Phân loại và đánh giá khuyết tật mối hàn bằng phim rơnghen	TCVN 4394:1986
58	Kiểm tra không phá hủy - Kiểm tra mối hàn kim loại bằng tia rơnghen và gamma	TCVN 4395:1986
59	Mối hàn - Yêu cầu chung về lấy mẫu để thử cơ tính	TCVN 5400:1991 TCVN 4403:2011
60	Thép cácbon cán nóng dùng làm kết cấu cho xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 5709:2009
61	Thép cốt bê tông dự ứng lực	TCVN 6284:1997
62	Bộ neo cáp cường độ cao - Neo tròn T13, T15 và neo dẹt D13, D15	TCVN 10568:2017
63	Thép thanh cốt bê tông - Thử uốn và uốn lại không hoàn toàn	TCVN 6287:1997
64	Dây thép vuốt nguội để làm cốt bê tông và sản xuất lưới thép hàn làm cốt	TCVN 6288:1997
65	Thép tấm mỏng cán nóng chất lượng kết cấu	TCVN 6522:2018
66	Thép tấm mỏng cán nóng chất lượng kết cấu có giới hạn chảy cao	TCVN 6523:2018
67	Vật liệu kim loại - Thử kéo - Phần 1: Phương pháp thử ở nhiệt độ phòng	TCVN 197-1:2014
68	Kim loại - Phương pháp thử uốn	TCVN 198:2008
69	Vật liệu kim loại - Thử độ cứng Brinell	TCVN 256-1÷3:2006 TCVN 256-4:2007
70	Vật liệu kim loại - Thử độ cứng Rockwell	TCVN 257:2007
71	Kiểm tra không phá hủy mối hàn - Phương pháp siêu âm	TCVN 1548:1987
72	Thử không phá hủy - Thử hạt từ	TCVN 4396:2018
73	Thử không phá hủy - Thử thẩm thấu	TCVN 4617:2018
74	Que hàn điện dùng cho thép cacbon thấp và thép hợp kim thấp - Phương pháp thử	TCVN 3909:2000
75	Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại - thử	TCVN 5401:2010

STT	TÊN QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN	MÃ HIỆU
	uốn	
76	Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại - Thử va đập - Vị trí mẫu thử, hướng rãnh khía và kiểm tra	TCVN 5402:2010
77	Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại - thử kéo ngang	TCVN 8310:2010
78	Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại - Thử kéo dọc kim loại mối hàn trên mối hàn nóng chảy	TCVN 8311:2010
79	Kiểm tra không phá hủy - Kiểm tra chất lượng mối hàn ống thép bằng phương pháp siêu âm	TCVN 165:1988
80	Thử không phá hủy mối hàn - Thử siêu âm - Kỹ thuật, mức thử nghiệm và đánh giá	TCVN 6735:2018
81	Gối cầu kiểu chậu - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 10268:2014
82	Gối cầu kiểu chậu - Phương pháp thử	TCVN 10269:2014
83	Phụ gia hóa học cho bê tông	TCVN 8826:2024
84	Bê tông - Kiểm tra và đánh giá cường độ chịu nén	TCVN 10303:2025
85	Thi công cầu đường bộ	TCVN 12885:2020
86	Đất, chất thải sinh học đã xử lý và bùn - Xác định pH	TCVN 5979:2021
87	Vải địa kỹ thuật - Phương pháp thử	TCVN 8871:2011
88	Nhũ tương nhựa đường polime gốc axit	TCVN 8816:2011
89	Nhũ tương nhựa đường axit	TCVN 8817:2011
90	Nhựa đường Polyme - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 11193:2021
91	Bitum - Phương pháp xác định độ đàn hồi	TCVN 11194:2017
92	Bitum - Phương pháp xác định độ ổn định lưu trữ	TCVN 11195:2017
93	Bitum - Phương pháp xác định độ nhớt kế brookfield	TCVN 11196:2017
94	Bê tông nhựa - Phương pháp thử	TCVN 8860:2011
95	Bê tông nhựa - Phương pháp xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807:2017
96	Mặt đường ô tô - Xác định sức kháng trượt của bề mặt đường bằng phương pháp con lắc Anh	TCVN 10271:2014
97	Nhựa đường - Thử nghiệm xác định ảnh hưởng của nhiệt và không khí bằng phương pháp sấy màng mỏng	TCVN 11711:2017
98	Bột khoáng dùng cho hỗn hợp đá trộn nhựa	TCVN 12884:2020
99	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Phương pháp xác định hàm lượng phụ gia khoáng	TCVN 9203:2012
100	Phụ gia khoáng hoạt tính cao dùng cho bê tông và vữa - Silicafume và tro trấu nghiền mịn	TCVN 8827:2011

STT	TÊN QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN	MÃ HIỆU
101	Kết cấu bê tông cốt thép - Phương pháp điện từ xác định chiều dày bê tông bảo vệ, ví trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
102	Kết cấu bê tông cốt thép - Đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên công trình bằng phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh	TCVN 9344:2012
103	Công trình BTCT toàn khối xây dựng bằng cốt pha trượt - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9342:2012
104	Cấu kiện bê tông và bê tông cốt thép đúc sẵn - Phương pháp thí nghiệm gia tải để đánh giá độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt	TCVN 9347:2012
105	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn - Yêu cầu cơ bản đánh giá chất lượng và nghiệm thu	TCVN 9340:2012
106	Cát nghiền cho bê tông và vữa	TCVN 9205:2012
107	Bê tông cường độ cao - Thiết kế hỗn hợp mẫu hình trụ	TCVN 10306:2014
108	Xi măng Poocläng	TCVN 2682:2020
109	Xi măng poóc lăng - Phương pháp xác định độ nở sulfat tiềm tàng	TCVN 6068:2020
110	Xi măng Poocläng hỗn hợp	TCVN 6260:2020
111	Xi măng - Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 4787:2009
112	Xi măng poóc lăng - Phương pháp phân tích hóa học	TCVN 141:2023
113	Xi măng - Phương pháp xác định độ mịn	TCVN 13605:2023
114	Xi măng - Phương pháp xác định nhiệt thủy hóa	TCVN 6070:2005
115	Xi măng - Yêu cầu chung về phương pháp thử cơ lý	TCVN 4029:1985
116	Xi măng - Phương pháp xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 4031:1985
117	Xi măng - Phương pháp xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 4032:1985
118	Xi măng - Phương pháp thử - Xác định cường độ	TCVN 6016:2011
119	Xi măng - Phương pháp xác định thời gian đông kết và độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
120	Cát tiêu chuẩn ISO để xác định cường độ của xi măng	TCVN 6227:1996
121	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 7570:2006
122	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử	TCVN 7572-1÷20:2006 TCVN 7572-

STT	TÊN QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN	MÃ HIỆU
		21÷22:2018
123	Hỗn hợp bê tông - Các phương pháp xác định chỉ tiêu cơ lý	TCVN 3105:2022÷ TCVN 3120:2022
124	Bê tông - Phương pháp xác định cường độ lăng trụ và mô đun đàn hồi và hệ số Poisson	TCVN 5726:2022
125	Bê tông nặng - Phương pháp xác định cường độ nén bằng súng bật nẩy	TCVN 9334:2012
126	Bê tông nặng - Phân mác theo điều kiện nén	TCVN 6025:1995
127	Hỗn hợp bê tông nặng - Phương pháp xác định thời gian đông kết	TCVN 9338:2012
128	Bê tông và vữa xây dựng - Phương pháp xác định pH bằng máy đo pH	TCVN 9339:2012
129	Bê tông cốt thép - Kiểm tra khả năng cốt thép bị ăn mòn - Phương pháp điện thế	TCVN 9348:2012
130	Nước cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 4506:2022
131	Chọn thành phần bê tông sử dụng cát nghiền	TCVN 9382:2012
132	Nước thải - Phương pháp xác định hàm lượng cặn	TCVN 4560:1988
133	Thép cốt bê tông - Phần 1: Thép thanh tròn trơn	TCVN 1651-1:2018
134	Thép cốt bê tông - Phần 2: Thép thanh vằn	TCVN 1651-2:2018
135	Thép cốt bê tông - Hàn hồ quang	TCVN 9392:2012
136	Lưới thép hàn dùng trong kết cấu bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế, thi công lắp đặt và nghiệm thu	TCVN 9391:2012
137	Thép cốt bê tông - Mối nối bằng dập ép ống - Thiết kế, thi công và nghiệm thu	TCVN 9390:2012
138	Sơn và lớp phủ bảo vệ kim loại - Phương pháp thử trong điều kiện tự nhiên	TCVN 8785:2011
139	Sơn tín hiệu giao thông- Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 8786:2018
		TCVN 8787:2018
		TCVN 8791:2018
140	Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ dung môi - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 8787:2011
141	Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ dung môi và hệ nước - Quy trình thi công và nghiệm thu	TCVN 8788:2011
142	Sơn và vecni - Bảo vệ chống ăn mòn kết cấu thép bằng các hệ sơn phủ - Phần 5: Các hệ sơn bảo vệ	TCVN 12705-5:2019
143	Sơn và vecni - Bảo vệ chống ăn mòn kết cấu thép bằng các hệ sơn phủ - Phần 6: Các phương pháp thử trong phòng thí nghiệm	TCVN 12705-6:2019
144	Sơn bảo vệ kết cấu thép - Quy trình thi công và nghiệm thu	TCVN 8790:2011

STT	TÊN QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN	MÃ HIỆU
145	Sơn tín hiệu giao thông - Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo - Yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử, thi công và nghiệm thu	TCVN 8791:2011
146	Sơn và lớp phủ bảo vệ kim loại - Phương pháp thử mù muối	TCVN 8792:2011
147	Sơn, vecni và nguyên liệu cho sơn và vecni - Lấy mẫu	TCVN 2090:2015
148	Sơn, vecni và mực in - Xác định độ mịn	TCVN 2091:2015
149	Sơn và vecni - Xác định thời gian chảy bằng phễu chảy	TCVN 2092:2013
150	Sơn - Phương pháp gia công màng	TCVN 2094:1993
151	Vật liệu chống thấm - Sơn nhũ tương bitum	TCVN 9065:2012
152	Băng chắn nước dùng trong mối nối công trình xây dựng - Yêu cầu sử dụng	TCVN 9384:2012
153	Sơn xây dựng - Phân loại	TCVN 9404:2012
154	Sơn tường - Sơn nhũ tương - Phương pháp xác định độ bền nhiệt ẩm của màng sơn	TCVN 9405:2012
155	Sơn - Phương pháp không phá huỷ xác định chiều dày màng sơn khô	TCVN 9406:2012
156	Sơn tường - Sơn nhũ tương - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 8652:2020
157	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong thi công xây dựng	QCVN 18:2021/BXD
158	An toàn cháy nổ - Bụi cháy - Yêu cầu chung	TCVN 5279:1990
159	Tiêu chuẩn kỹ thuật bảo dưỡng thường xuyên đường bộ	TCCS 07:2013/TCĐBVN
160	Tiêu chuẩn về tổ chức giao thông và bố trí phòng hộ khi thi công trên đường bộ đang khai thác	TCCS 14:2016/TCĐBVN
161	Khảo sát đánh gía tình trạng nhà và công trình xây gạch đá	TCVN 9378:2012
162	Hướng dẫn đánh giá mức độ nguy hiểm của kết cấu nhà	TCVN 9381:2012
163	Khe co giãn chèn Asphalt - Yêu cầu kỹ thuật và thi công	TCCS 25:2019/TCĐBVN
164	Khe co giãn răng lược - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 13067-2020
165	Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo - Xác định độ cứng ấn lõm - Phần 1: Phương pháp sử dụng thiết bị do độ cứng (độ cứng SHORE)	TCVN 1595-1:2013
166	Thép thanh dự ứng lực - Phương pháp thử kéo	TCVN 11243:2016

STT	TÊN QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN	MÃ HIỆU
	đồng bộ	
167	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép - Quy phạm thi công và nghiệm thu	TCVN 9115: 2019
168	Bê tông khối lớn - Thi công nghiệm thu	TCVN 9341:2012
169	Xi măng - Phương pháp thử - Xác định độ nở Autoclave	TCVN 8877:2011
170	Cát tiêu chuẩn để thử xi măng	TCVN 139:1991
171	Xi măng poóc lăng bền sun phát	TCVN 6067:2018
172	Bê tông nặng - Phương pháp xác định hàm lượng sun phát	TCVN 9336:2012
173	Bê tông nặng - Phương pháp xác định độ thấm Ion Clo - Phương pháp đo điện lượng	TCVN 9337:2012
174	Phụ gia cuốn khí cho bê tông	TCVN 12300:2018
175	Phụ gia hóa học cho bê tông chảy	TCVN 12301:2018
176	Xử lý nền đất yếu bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí trong xây dựng công trình giao thông - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9842:2013
177	Hỗn hợp cấp phối đá chặt gia cố nhựa nóng sử dụng trong kết cấu áo đường - Yêu cầu thi công và nghiệm thu	TCCS 26:2019/TCĐBVN
178	Tiêu chuẩn thi nghiệm xác định cho độ ổn định và độ dẻo Marshall của hỗn hợp bê tông nhựa	TCVN 8860:2011
179	Phương pháp thử độ sâu hằn bánh xe của bê tông nhựa xác định bằng thiết bị Hamburg Wheel-Track	TCVN 13899:2023
180	Rọ đá, thảm đá và các sản phẩm mắt lưới lục giác xoắn kép phục vụ xây dựng công trình giao thông đường thủy - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 10335: 2014
181	Ống bê tông cốt thép thoát nước	TCVN 9113:2012
182	Gờ giảm tốc, gồ giảm tốc trên đường bộ - Yêu cầu thiết kế	TCCS 34:2020/TCĐBVN
183	Sơn và vecni - Bảo vệ chống ăn mòn kết cấu thép bằng các hệ sơn phủ	TCVN 12705-05:2019
184	Vật liệu kẻ đường phản quang - Màu sắc - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 10832:2015
185	Sơn tín hiệu giao thông - Phương pháp đo hệ số phát sang dưới ánh sang khuếch tán bằng phản xạ kế cầm tay	TCVN 9274:2012
186	Phân loại đất và hỗn hợp cấp phối đất cho mục đích xây dựng đường ô tô	AASHTO-M145
187	Thí nghiệm xác định độ chặt nền, móng đường	AASHTO T191

STT	TÊN QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN	MÃ HIỆU
	bằng phễu rót cát	
188	Lớp kết cấu áo đường đá dăm nước - thi công và nghiệm thu	TCVN 9504:2012
189	Lớp phủ kẽm nhúng nóng trên bề mặt sản phẩm gang và thép. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 5408:2007
190	Kết cấu hàn	ASTM A36M; A563M; F436
		AASHTO/AWS D1.5:2008
191	Tiêu chuẩn kỹ thuật thép ống hàn đúc	AS53M-07
192	Đinh neo chịu cắt	ASTM A108
193	Bu lông neo	ASTM F1554
194	Bu lông và đinh tán thép các bon	ASTM A307
195	Bu lông cường độ cao dung cho các liên kết	ASTM A325M
196	Đai ốc thép các bon và hợp kim	ASTM A563M or ASTM A194M
197	Vòng đệm thép tôi	ASTM F43 GM
198	Kiểm tra không phá huỷ thép tấm (phương pháp kiểm tra tính liên tục)	TCVN 5116-90
199	Cọc ván thép cán nóng	TCVN 9685:2013
200	Cọc ván thép cán nóng hàn được	TCVN 9686:2013
201	Tấm bê tông cốt thép đúc sẵn gia cố mái kênh và lát mặt đường	TCVN 10798:2015
202	Móng cọc vít có cánh đơn tại mũi – Yêu cầu thi công và nhiệm thu	TCVN 12111:2018
203	Tường chắn rọ đá trọng lực - Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu	TCCS 13:2016/TCĐBVN
204	Thi công và nghiệm thu neo đất dùng trong công trình giao thông vận tải	TCVN 8870:2011
205	Gối cầu cao su cốt bản thép không có tấm trượt trong cầu đường bộ - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 10308:2014
206	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9115:2019
207	Thép cacbon tấm mỏng chất lượng kết cấu được mạ kẽm và hợp kim kẽm - sắt nhúng nóng liên tục	TCVN 6525:2018
208	Nhôm và hợp kim nhôm gia công áp lực - Tấm mỏng, tăng và tấm - Phần 2: Cơ tính	TCVN 13065-2:2020
209	Nhôm và hợp kim nhôm gia công áp lực -	TCVN 12513-2:2018

STT	TÊN QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN	MÃ HIỆU
	Que/thanh, ống và sản phẩm định hình ép đùn - Phần 2: Cơ tính	
210	Ống và phụ tùng nối bằng polyvinyl clorua không hoá dẻo (PVC-U) dùng để cấp nước - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN6151:2011
211	Bê tông nhựa - Xác định khả năng kháng ẩm của mẫu đã đầm chặt	TCVN 12914:2020
212	Nhựa đường phân cấp theo đặc tính làm việc - Phương pháp xác định, kiểm tra cấp nhựa đường	TCVN 13356:2021
213	Nhũ tương nhựa đường kiềm – Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 13506:2022
214	Phương pháp xác định độ nhớt nhũ tương nhựa đường bằng nhớt kế cánh khuấy quay	TCVN 13507:2022
215	Bi tum – Phương pháp thử nghiệm phao	TCVN 13508:2022
216	Bảo vệ bờ dốc bằng lưới thép cường độ cao chống ăn mòn – Tiêu chuẩn thiết kế, thi công và nghiệm thu	TCCS 23:2018/TCĐBVN
217	Thiết kế, thi công và nghiệm thu neo đất theo công nghệ SEEE	TCCS 28:2019/TCĐBVN
218	Tiêu chuẩn xác định tỷ trọng khối của hỗn hợp bê tông nhựa đã đầm nén sử dụng mẫu bọc Parafin (Standard method of Test for Bulk specific gravity (Gmb) of compacted asphalt mixtures using paraffin – Coated Specimens	AASHTO T275
219	Đá xây dựng công trình thủy lợi - phương pháp lấy mẫu, vận chuyển, lựa chọn và bảo quản mẫu đá dùng cho thí nghiệm trong phòng	TCVN 8733:2012
220	Bê tông - Phương pháp xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252:2020
221	Cát mịn cho bê tông và vữa	TCVN 10796:2016
222	Hệ thống ống bằng chất dẻo dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước và cống rãnh được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất. Poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U)	TCVN 8491-1÷5 :2011
223	Bê tông - Phương pháp xác định độ chống thấm nước – Phương pháp vết thấm	TCVN 3116 : 2022
224	Bê tông nặng - Phương pháp xác định cường độ nén	TCVN3318:2022
225	Phương pháp xác định cường độ chịu nén của mẫu bê tông hình trụ (Standard Test Method for Compressive Strength of Cylindrical Concrete Specimens)	ASTM C39M

STT	TÊN QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN	MÃ HIỆU
226	Bê tông nhựa – Phương pháp xác định khả năng kháng nứt bằng mô hình uốn mẫu bán nguyệt SCB	TCVN 13347:2021
227	Bê tông nhựa – Phương pháp xác định khả năng kháng nứt bằng mô hình uốn mẫu bán nguyệt SCB	TCVN 13348:2021
228	Bitum – Phương pháp xác định độ hòa tan trong Trichloroethylene và N–propyl Bromide	TCVN 7500:2023
229	Chất chữa cháy – Chất tạo bọt chữa cháy	TCVN 7278-1:2024
230	Bê tông - Phương pháp xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252:2020
231	Gối cống bê tông đúc sẵn	TCVN 10799:2015
232	Hệ thống ống bằng chất dẻo dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước và cống rãnh được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất. Poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U)	TCVN 8491-1÷5 :2011
233	Bê tông nặng - Phương pháp xác định cường độ nén	TCVN3318:2022
234	Hàn - Các liên kết hàn nóng chảy ở thép, Niken, Titan và các hợp kim của chúng (trừ hàn chùm tia) – Mức chất lượng đối với khuyết tật	TCVN 7472:2005
235	Hệ thống cấp thoát nước – Quy phạm quản lý kỹ thuật	TCVN 5576 : 1991
236	Khung hợp kim nhôm	ASTM B209M
237	Kính xây dựng – kính phẳng tôi nhiệt	TCVN 7455:2013
238	Kính cường lực hóa học dán an toàn nhiều lớp	KS L2002
239	Dây an toàn cho cột	ASTM A603
240	Dây an toàn cho tấm chống ồn	ASTM A1007
241	Đánh giá tải trọng khai thác cầu đường bộ	TCVN 12882:2020

Ghi chú:

- Một số tiêu chuẩn tùy theo phạm vi áp dụng có thể dùng chung cho cả giai đoạn khảo sát, thiết kế, thi công và nghiệm thu.

- Những nội dung không đề cập trong tiêu chuẩn hiện hành được nghiên cứu sử dụng từ các tài liệu chuyên ngành liên quan.

Phụ lục 2

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ DỰ ÁN

(Kèm theo Quyết định số 1886/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố)

Stt	Khoản mục chi phí	Giá trị (đồng)
I	**CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**	**276.257.064.000**
	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	276.257.064.322
II	**CHI PHÍ XÂY DỰNG**	**12.299.561.521.000**
1	Tuyến chính	
+	Phần đường	160.622.818.049
+	Phần cầu	11.971.845.529.875
+	Đài quan sát, trạm biến áp, trạm xử lý nước thải, khu gom rác	120.000.000.000
+	Chiếu sáng	47.093.173.504
III	**CHI PHÍ THIẾT BỊ**	**15.000.000.000**
IV	**CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN**	**48.586.543.000**
-	Chi phí quản lý dự án của nhà đầu tư	48.586.542.730
V	**CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**	**344.502.116.000**
1	**Bước chuẩn bị đầu tư**	**28.893.685.097**
a	**Bước lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi**	
	Chi phí khảo sát, lập báo cáo NCTKT	6.328.211.716
	Chi phí giám sát khảo sát	257.684.781
	Chi phí lập hồ sơ xin chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	389.710.930
	Bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi	
1.1	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	577.094.012
1.2	Chi phí khảo sát, lập báo cáo NCKT	19.236.467.077
1.3	Chi phí giám sát công tác khảo sát lập BCNCKT	522.077.716
1.4	Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	977.399.864
1.5	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	605.039.000
2	**Bước thực hiện đầu tư**	**315.608.431.040**
	Chi phí cắm cọc GPMB	

Stt	Khoản mục chi phí	Giá trị (đồng)
2.3	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	2.427.542.528
2.5	**Chi phí khảo sát, lập thiết kế bước BVTC**	
-	Chi phí khảo sát phục vụ thiết kế BVTC	*80.918.084.282*
-	Chi phí thiết kế BVTC	*35.668.728.412*
2.7	**Chi phí mua bản quyền thiết kế cầu dầm khung**	*6.582.500.000*
2.7	**Chi phí giám sát công tác khảo sát bước thiết kế BVTC**	*1.926.659.587*
2.8	**Chi phí lập mô hình BIM**	
	Chi phí lập mô hình BIM trong bước thiết kế BVTC	*7.133.745.682*
2.10	**Chi phí thẩm tra bước thiết kế BVTC**	
-	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	*2.111.325.459*
-	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng công trình bước BVTC	*1.987.129.843*
2.11	**Chi phí giám sát thi công xây dựng**	
-	Công tác giám sát thi công xây dựng	54.397.679.464
-	Văn phòng tư vấn giám sát	720.000.000
2.12	**Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị**	96.300.000
2.13	**Chi phí quan trắc, giám sát môi trường**	3.956.168.000
2.14	**Chi phí lập HSMT (theo NĐ214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025)**	
-	Gói thầu TV khảo sát, lập thiết kế BVTC	66.000.000
-	Gói thầu TV thẩm tra thiết kế BVTC, dự toán	8.196.911
-	Gói thầu thi công xây dựng	66.000.000
-	Gói thầu TV giám sát thi công	66.000.000
-	Gói thầu quan trắc môi trường	7.912.336
-	Gói thầu Thẩm định giá các loại vật liệu, thiết bị không có trong công bố giá của tỉnh	10.000.000
-	Chi phí thẩm tra ATGT trước khi đưa vào sử dụng	2.938.548
-	Gói thầu tư vấn lập đinh mức mới	10.000.000
-	Gói thầu tư vấn giám công tác khảo sát bước thiết kế BVTC	3.853.319
-	Gói thầu kiểm toán	26.671.978
-	Gói thầu bảo hiểm công trình	66.000.000
-	Gói thầu rà phá bom mìn vật nổ	6.529.692
2.15	**Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu (theo NĐ214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025)**	

Stt	Khoản mục chi phí	Giá trị (đồng)
-	Gói thầu TV khảo sát, lập thiết kế BVTC	66.000.000
-	Gói thầu TV thẩm tra thiết kế BVTC, dự toán	8.196.911
-	Gói thầu thi công xây dựng	66.000.000
-	Gói thầu TV giám sát thi công	66.000.000
-	Gói thầu quan trắc môi trường	7.912.336
-	Gói thầu Thẩm định giá các loại vật liệu, thiết bị không có trong công bố giá của tỉnh	10.000.000
-	Chi phí thẩm tra ATGT trước khi đưa vào sử dụng	2.938.548
-	Gói thầu tư vấn lập đinh mức mới	10.000.000
-	Gói thầu tư vấn giám công tác khảo sát bước thiết kế BVTC	3.853.319
-	Gói thầu kiểm toán	26.671.978
-	Gói thầu bảo hiểm công trình	66.000.000
-	Gói thầu rà phá bom mìn vật nổ	6.529.692
2.16	**Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu (theo NĐ214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025)**	
-	Gói thầu TV khảo sát, lập thiết kế BVTC	60.000.000
+	Gói thầu TV thẩm tra thiết kế BVTC, dự toán	3.725.868
+	Gói thầu thi công xây dựng	60.000.000
+	Gói thầu TV giám sát thi công	49.452.436
+	Gói thầu quan trắc môi trường	3.596.516
+	Gói thầu Thẩm định giá các loại vật liệu, thiết bị không có trong công bố giá của tỉnh	4.545.455
+	Chi phí thẩm tra ATGT trước khi đưa vào sử dụng	1.335.704
+	Gói thầu tư vấn lập đinh mức mới	4.545.455
+	Gói thầu tư vấn giám công tác khảo sát bước thiết kế BVTC	1.751.509
+	Gói thầu kiểm toán	12.123.626
+	Gói thầu bảo hiểm công trình	33.585.168
+	Gói thầu rà phá bom mìn vật nổ	2.968.042
2.17	**Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu (theo NĐ214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025)**	
-	Gói thầu TV khảo sát, lập thiết kế BVTC	60.000.000
+	Gói thầu TV thẩm tra thiết kế BVTC, dự toán	3.725.868
+	Gói thầu thi công xây dựng	60.000.000

Stt	Khoản mục chi phí	Giá trị (đồng)
+	Gói thầu TV giám sát thi công	49.452.436
+	Gói thầu quan trắc môi trường	3.596.516
+	Gói thầu Thẩm định giá các loại vật liệu, thiết bị không có trong công bố giá của tỉnh	4.545.455
+	Chi phí thẩm tra ATGT trước khi đưa vào sử dụng	1.335.704
+	Gói thầu tư vấn lập đinh mức mới	4.545.455
+	Gói thầu tư vấn giám công tác khảo sát bước thiết kế BVTC	1.751.509
+	Gói thầu kiểm toán	12.123.626
+	Gói thầu bảo hiểm công trình	33.585.168
+	Gói thầu rà phá bom mìn vật nổ	2.968.042
2.18	Chi phí thẩm định giá các loại vật liệu, thiết bị không có trong công bố giá của tỉnh	5.000.000.000
2.19	Chi phí thẩm tra ATGT trước khi đưa vào sử dụng	1.469.274.000
2.20	Chi phí thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	
-	Thí nghiệm cọc xi măng đất	
-	Thí nghiệm cọc khoan nhồi + nén tĩnh cọc BT	72.308.924.854
2.21	Chi phí kiểm định chất lượng công trình	30.748.903.804
2.22	Chi phí tư vấn lập đinh mức mới	5.000.000.000
2.24	Chi phí thẩm tra công tác xây dựng định mức	1.000.000.000
	Chi phí tư vấn đầu tư khác	1.000.000.000
VI	**CHI PHÍ KHÁC**	**2.106.864.300.297**
1	Chi phí thẩm định Hồ sơ BC NCKT của hội đồng thẩm định liên ngành	156.730.783
2	Chi phí thẩm định báo cáo NCKT của cơ quan chuyên môn về xây dựng	75.000.000
3	Lệ phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	75.000.000
4	Lệ phí thẩm định tổng dự toán	75.000.000
5	Chi phí thẩm định Hồ sơ đánh giá tác động môi trường	100.000.000
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư	
	Phần vốn không bao gồm GPMB	*4.183.762.710*
	Phần chi phí GPMB	*33.150.848*

Stt	Khoản mục chi phí	Giá trị (đồng)
7	Chi phí kiểm toán	
	Phần vốn không bao gồm GPMB	*13.231.149.570*
	Phần chi phí GPMB	*104.839.556*
8	Chi phí bảo hiểm công trình	
-	Phần đường tuyến chính	1.028.147.973
-	Phần cầu III	35.915.536.590
9	Chi phí khảo sát, lập phương án, thẩm định, rà phá và xử lý bom mìn vật liệu nổ	3.264.846.000
10	Chi phí giám sát thi công rà phá và xử lý bom mìn vật liệu nổ	104.573.017
11	Hạ tầng trạm trộn (không bao gồm chi phí mua và lắp dựng trạm trộn)	9.200.441.775
12	Chi phí xây dựng trạm biến áp và hệ thống cấp điện	10.000.000.000
14	Chi phí đảm bảo ATGT phục vụ thi công	61.498.000.000
16	Chi phí huy động, di chuyển máy móc thiết bị	61.498.000.000
19	Chi phí hoàn trả hạ tầng kỹ thuật do bị ảnh hưởng khi thi công xây dựng	50.000.000.000
21	Chi phí ngừng cấp điện trở lại	1.000.000.000
22	Chi phí đấu nối hotline	1.000.000.000
23	Các khoản thuế, phí tài nguyên	
+	Phí bảo bảo vệ môi trường đối với đất tận dụng	72.866.420
+	Phí bảo bảo vệ môi trường đối với đất đổ thải	10.026.163
+	Phí cấp quyền khai thác đối với đất tận dụng	104.331.465
24	Tổ chức lễ khởi công, khánh thành dự án	10.000.000.000
25	Lãi vay trong thời gian thi công	
	Lãi vay trong thời gian thi công	*1.844.132.897.427*
VII	**CHI PHÍ DỰ PHÒNG**	**2.249.739.663.000**
	Dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh	1.297.038.158.287
	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	952.701.504.238
	Tổng mức đầu tư (bao gồm lãi vay)	

Stt	Khoản mục chi phí	Giá trị (đồng)
		17.340.511.207.297